

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG
MIỀN NAM**

Số. *N64*.../ĐSMN-CBTT

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh riêng giữa niên độ năm 2019 đã kiểm
toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2019

- Kính gửi:**
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
 - **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**
 - **QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY**

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | 06 tháng đầu năm 2019 | 06 tháng đầu năm 2018 | Chênh lệch |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 87.064.136.879 | 98.298.535.838 | -11.234.398.959 |

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2019 là 87.064.136.879 đồng giảm so với 06 tháng đầu năm 2018 là 98.298.535.838 đồng giảm 11.234.398.959 đồng, do nguyên nhân sau:

Trong 6 tháng đầu năm 2019 lợi nhuận từ hoạt động tài chính (nhận cổ tức từ công ty con, liên doanh) giảm so với 6 tháng đầu năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng /. ✓

TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT



Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 - 39 |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cầu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại Số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Trần Quang Tiến | Chủ tịch | bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Trương Quốc Hưng | Chủ tịch | từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Lê Bá Thọ | Thành viên | |
| Ông Trần Tuấn Anh | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Thành viên | từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Đặng Vũ Thành | Thành viên | từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

| | | |
|-----------------------|------------|-----------------------------------|
| Ông Phạm Tường Minh | Trưởng ban | từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Phan Trọng Lâm | Thành viên | từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019 |
| Bà Ngô Thị Thanh Thủy | Thành viên | từ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019 |

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty không có Ban Kiểm soát do thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 24/2019/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 16 tháng 4 năm 2019.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------|-------------------|
| Ông Lê Bá Thọ | Tổng Giám đốc |
| Ông Tô Hữu Hùng | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Thọ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2019 đề ngày 12 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61280423/21093148/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo soát xét chúng tôi đề ngày 12 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 435.745.770.214 | 575.814.396.723 |
| 110 | I. Tiền | 4 | 96.171.557.019 | 65.524.072.232 |
| 111 | 1. Tiền | | 96.171.557.019 | 65.524.072.232 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 5 | 264.182.067.891 | 438.500.115.343 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 5.1 | 130.192.688.833 | 130.192.688.833 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 5.1 | (11.799.000.000) | (13.680.000.000) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.2 | 145.788.379.058 | 321.987.426.510 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 74.024.134.015 | 65.520.278.884 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 56.627.161.076 | 57.545.473.085 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 9.441.534.206 | 2.583.953.019 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 23.538.568.718 | 20.871.982.765 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6 | (15.583.129.985) | (15.481.129.985) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | | 758.092.195 | 3.333.988.821 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | 7 | 758.092.195 | 3.333.988.821 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 609.919.094 | 2.935.941.443 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 150.000.000 | 150.000.000 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | 2.325.291.145 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 459.919.094 | 460.650.298 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 588.628.887.838 | 577.053.167.940 |
| 210 | I. Phải thu dài hạn | | 196.500.000 | 196.500.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | | 196.500.000 | 196.500.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 358.942.768.345 | 312.190.908.451 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 353.365.235.845 | 306.988.563.451 |
| 222 | Nguyên giá | | 538.295.310.393 | 478.462.523.202 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (184.930.074.548) | (171.473.959.751) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 5.577.532.500 | 5.202.345.000 |
| 228 | Nguyên giá | | 5.602.545.000 | 5.202.345.000 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (25.012.500) | - |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 25.423.186.843 | 57.511.493.181 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 25.423.186.843 | 57.511.493.181 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 12 | 195.187.931.924 | 197.013.202.515 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 12.1 | 26.316.724.000 | 26.316.724.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 12.2 | 162.331.403.276 | 162.331.403.276 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 813.124.639 | 813.124.639 |
| 254 | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (3.561.349.400) | (3.561.349.400) |
| 255 | 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 12 | 9.288.029.409 | 11.113.300.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 8.878.500.726 | 10.141.063.793 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 6.677.006.188 | 7.061.913.424 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 23.3 | 2.201.494.538 | 3.079.150.369 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.024.374.658.052 | 1.152.867.564.663 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 200.471.930.249 | 214.068.973.739 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 114.697.402.162 | 127.787.849.199 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 19.918.787.495 | 12.946.526.737 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | - | 16.843.342 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 5.276.838.325 | 8.290.445.276 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 6.338.567.578 | 9.585.758.970 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 375.915.243 | 3.115.638.510 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 60.539.082.066 | 70.956.629.937 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 16 | 21.214.246.928 | 20.733.241.900 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.033.964.527 | 2.142.764.527 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 85.774.528.087 | 86.281.124.540 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 15 | 19.955.500.000 | 19.475.500.000 |
| 338 | 2. Vay dài hạn | 16 | 62.944.307.187 | 63.762.934.640 |
| 342 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 3.11 | 2.874.720.900 | 3.042.689.900 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 823.902.727.803 | 938.798.590.924 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 17.1 | 823.902.727.803 | 938.798.590.924 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 671.000.000.000 | 671.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 671.000.000.000 | 671.000.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 16.404.671.898 | 36.493.891.802 |
| 420 | 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 49.565.919.026 | 49.565.919.026 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 86.932.136.879 | 181.738.780.096 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | - | 42.097.210.425 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ | | 86.932.136.879 | 139.641.569.671 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.024.374.658.052 | 1.152.867.564.663 |



Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng



Lê Bá Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 10 | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18.1 | 146.873.536.506 | 109.918.304.586 |
| 11 | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 19 | (105.339.995.451) | (78.794.620.839) |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 41.533.541.055 | 31.123.683.747 |
| 21 | 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 18.2 | 60.629.567.793 | 86.776.348.855 |
| 22 | 5. Chi phí tài chính | 20 | (927.235.934) | (6.400.053.898) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (1.590.147.052) | (1.076.063.917) |
| 26 | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21 | (5.510.744.279) | (5.397.242.400) |
| 30 | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 95.725.128.635 | 106.102.736.304 |
| 31 | 8. Thu nhập khác | | 77.276.348 | 111.045.403 |
| 32 | 9. Chi phí khác | | (29.716.776) | (75.382.259) |
| 40 | 10. Lợi nhuận khác | | 47.559.572 | 35.663.144 |
| 50 | 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 95.772.688.207 | 106.138.399.448 |
| 51 | 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 23.1 | (7.830.895.497) | (10.579.411.929) |
| 52 | 13. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 23.3 | (877.655.831) | 2.739.548.319 |
| 60 | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 87.064.136.879 | 98.298.535.838 |



Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng



Lê Bà Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019


VND


| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| 01 | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 95.772.688.207 | 106.138.399.448 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao | 9, 10 | 14.404.876.470 | 8.954.924.015 |
| 03 | (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng | | (1.946.969.000) | 2.339.839.471 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 241.909.479 | 623.331.830 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (60.295.047.548) | (86.876.348.855) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 20 | 1.590.147.052 | 1.076.063.917 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 49.767.604.660 | 32.256.209.826 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 7.496.116.803 | (9.739.309.798) |
| 10 | Giảm (tăng) hàng tồn kho | | 2.575.896.626 | (1.350.802.964) |
| 11 | (Giảm) giảm các khoản phải trả | | (6.812.796.293) | 4.321.230.397 |
| 12 | Giảm (tăng) chi phí trả trước | | 384.907.236 | (1.892.263.529) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (3.246.795.912) | (602.937.889) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | 14 | (11.223.752.977) | (10.400.435.849) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (1.768.800.000) | (1.404.300.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 37.172.380.143 | 11.187.390.194 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định | | (37.182.707.013) | (66.380.718.151) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | | - | 100.000.000 |
| 23 | Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (84.291.435.357) | (108.143.199.777) |
| 24 | Tiền thu hồi bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 262.315.753.400 | 240.119.357.168 |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 54.633.374.950 | 76.524.299.806 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 195.474.985.980 | 142.219.739.046 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 16 | 100.000.000 | 11.561.390.684 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 16 | (802.342.518) | (9.566.526.261) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 17.3 | (201.300.000.000) | (201.300.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (202.002.342.518) | (199.305.135.577) |
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ | | 30.645.023.605 | (45.898.006.337) |
| 60 | Tiền đầu kỳ | | 65.524.072.232 | 110.962.969.516 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 2.461.182 | - |
| 70 | Tiền cuối kỳ | 4 | 96.171.557.019 | 65.064.963.179 |


Phạm Quang Minh
Người lập


Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng



Ngày 12 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (GCNĐKDN) số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 3 ngày 26 tháng 7 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và kinh doanh thương mại vỏ bánh xe.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 1 chi nhánh là Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại Số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thị Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại 30 tháng 6 năm 2019 là 363 (31 tháng 12 năm 2018: 350).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2019 đề ngày 12 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.5 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 4 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 15 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |
| Phần mềm | 8 năm |

3.6 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

| | VND | |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Tiền mặt | 1.022.616.845 | 732.372.244 |
| Tiền gửi ngân hàng | 95.148.940.174 | 64.791.699.988 |
| TỔNG CỘNG | 96.171.557.019 | 65.524.072.232 |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | VND | |
|---|--------------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | | Dự phòng |
| Ủy thác đầu tư (i) | 80.192.688.833 | (11.799.000.000) | 68.393.688.833 | 80.192.688.833 | (13.680.000.000) | 66.512.688.833 |
| - Công ty Cổ phần DAP - Vinachem | 59.500.000.000 | - | 59.500.000.000 | 59.500.000.000 | - | 59.500.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba | 20.691.000.000 | (11.799.000.000) | 8.892.000.000 | 20.691.000.000 | (13.680.000.000) | 7.011.000.000 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn | 1.688.833 | - | 1.688.833 | 1.688.833 | - | 1.688.833 |
| Chứng chỉ quỹ (ii) | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 130.192.688.833 | (11.799.000.000) | 118.393.688.833 | 130.192.688.833 | (13.680.000.000) | 116.512.688.833 |

(i) Đây là khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán và các giấy tờ có giá tại Việt Nam.

(ii) Đây là khoản chứng chỉ quỹ phát hành bởi Quỹ Đầu tư Khám phá Giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam và được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Ủy thác đầu tư (i) | 87.533.029.000 | 265.848.782.400 |
| – Công ty TNHH Quản lý Quỹ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam | 62.461.111.200 | 165.561.111.200 |
| – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB | 25.071.917.800 | 100.287.671.200 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (ii) | 58.255.350.058 | 56.138.644.110 |
| TỔNG CỘNG | 145.788.379.058 | 321.987.426.510 |

(i) Đây là các khoản ủy thác cho các công ty quản lý quỹ đầu tư với thời hạn không quá mười hai (12) tháng nhằm mục đích đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam.

(ii) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,5%/năm đến 6,6%/năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 16.2).

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 56.627.161.076 | 57.545.473.085 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i> | 16.652.713.737 | 18.932.110.587 |
| <i>Công ty TNHH Cảng Phước Long</i> | 6.917.773.800 | 5.442.315.792 |
| <i>Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép</i> | 6.795.280.000 | 5.073.570.000 |
| <i>MSC Mediterranean Shipping Company S.A</i> | 5.006.377.402 | 2.206.910.629 |
| <i>Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ</i> | 3.027.910.886 | 3.027.910.886 |
| <i>Công ty TNHH Than Tân Phú Đồng</i> | 2.280.129.356 | 7.534.501.915 |
| <i>Khách hàng khác</i> | 15.946.975.895 | 15.328.153.276 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 23.538.568.718 | 20.871.982.765 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý</i> | 11.251.656.835 | 16.353.722.117 |
| <i>Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư</i> | 4.171.631.205 | 1.649.316.000 |
| <i>Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i> | 3.010.684.932 | 1.374.246.575 |
| <i>Tạm ứng cho nhân viên</i> | 2.236.569.287 | 426.780.421 |
| <i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i> | 1.797.646.308 | 327.454.544 |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | 1.070.380.151 | 740.463.108 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (15.583.129.985) | (15.481.129.985) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 64.582.599.809 | 62.936.325.865 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Vào ngày 31 tháng 12 | 15.481.129.985 | 16.711.850.168 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 102.000.000 | 89.617.330 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | - | (1.459.057.564) |
| Vào ngày 30 tháng 6 | <u>15.583.129.985</u> | <u>15.342.409.934</u> |

Nợ xấu

| | VND | | | |
|---|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | |
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Giá trị có thể thu hồi</i> |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 | 6.463.918.325 | - | 6.463.918.325 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ | 3.027.910.886 | - | 3.027.910.886 | - |
| Công ty TNHH Xi măng Sơn Hồng | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| Khác | 5.895.344.073 | 804.043.299 | 5.895.344.073 | 906.043.299 |
| TỔNG CỘNG | <u>16.387.173.284</u> | <u>804.043.299</u> | <u>16.387.173.284</u> | <u>906.043.299</u> |

7. HÀNG TỒN KHO

| | VND | |
|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
| Nguyên liệu, vật liệu | 336.948.744 | 3.218.507.923 |
| Hàng hóa | 300.951.000 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 120.192.451 | 115.480.898 |
| TỔNG CỘNG | <u>758.092.195</u> | <u>3.333.988.821</u> |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | VND | |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
| Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị | 3.290.758.609 | 3.045.300.931 |
| Chi phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp liên quan đến khoản vay (<i>Thuyết minh số 16.2</i>) | 3.268.262.750 | 3.613.598.750 |
| Khác | 117.984.829 | 403.013.743 |
| TỔNG CỘNG | <u>6.677.006.188</u> | <u>7.061.913.424</u> |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------|
| Nguyên giá: | | | | | VND |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 233.809.634.883 | 174.052.223.166 | 69.617.256.896 | 983.408.257 | 478.462.523.202 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 60.640.400.000 | - | - | 60.640.400.000 |
| Mua mới trong kỳ | - | 116.136.364 | - | - | 116.136.364 |
| Thanh lý trong kỳ | - | (424.045.715) | (95.238.095) | (404.465.363) | (923.749.173) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 233.809.634.883 | 234.384.713.815 | 69.522.018.801 | 578.942.894 | 538.295.310.393 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 13.413.031.530 | 13.639.374.294 | 9.173.687.973 | 578.942.894 | 36.805.036.691 |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 89.069.577.238 | 66.345.675.351 | 15.080.188.905 | 978.518.257 | 171.473.959.751 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.296.371.292 | 7.122.336.829 | 2.956.265.849 | 4.890.000 | 14.379.863.970 |
| Thanh lý trong kỳ | - | (424.045.715) | (95.238.095) | (404.465.363) | (923.749.173) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 93.365.948.530 | 73.043.966.465 | 17.941.216.659 | 578.942.894 | 184.930.074.548 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 144.740.057.645 | 107.706.547.815 | 54.537.067.991 | 4.890.000 | 306.988.563.451 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 140.443.686.353 | 161.340.747.350 | 51.580.802.142 | - | 353.365.235.845 |

Công ty đã sử dụng các phương tiện vận tải với tổng giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 69.892.731.161 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng. Chi tiết của các khoản vay này được thể hiện trong *Thuyết minh số 16.2.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
| | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm | Tổng cộng |
| Nguyên giá: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 5.202.345.000 | - | 5.202.345.000 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 400.200.000 | 400.200.000 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | <u>5.202.345.000</u> | <u>400.200.000</u> | <u>5.602.545.000</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | - | - | - |
| Hao mòn trong kỳ | - | 25.012.500 | 25.012.500 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | <u>-</u> | <u>25.012.500</u> | <u>25.012.500</u> |
| Giá trị còn lại: | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | <u>5.202.345.000</u> | <u>-</u> | <u>5.202.345.000</u> |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | <u>5.202.345.000</u> | <u>375.187.500</u> | <u>5.577.532.500</u> |

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

- Quyền sử dụng đất tại số 1461 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ở với Công ty TNHH Liên doanh Phú Mỹ Hưng ("PMH") ngày 20 tháng 6 năm 2009 với nguyên giá ghi nhận là 2.535.120.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc chuyển quyền sử dụng đất từ PMH sang Công ty.
- Quyền sử dụng đất tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ngày 7 tháng 7 năm 1999 với nguyên giá ghi nhận là 2.667.225.000 VND.

Ngày 21 tháng 7 năm 2011, Công ty nhận được Quyết định số 3573/QĐ-UBND từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Công ty được sử dụng khu đất này dưới hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng làm văn phòng và ủy quyền cho Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác định tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp.

Ngày 24 tháng 12 năm 2014, Công ty nhận được tờ trình số 572/TTr-TVC-HĐTĐGTP từ Tổ chuyên viên trình Hội đồng Thẩm định giá Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và phê duyệt, theo đó chi phí sử dụng đất được ước tính là 11.185.314.538 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty không nhận thêm bất kỳ văn bản nào khác từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chi phí sử dụng đất phải nộp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Công ty đã không ghi nhận khoản nợ phải trả với số tiền nêu trên trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đồng thời chưa tiến hành trích hao mòn cho giá trị quyền sử dụng đất nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | VND | |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Chi phí đóng mới và hoán cải tàu | 19.124.043.206 | 56.940.384.090 |
| Chi phí đầu tư hạ tầng cảng Long Bình | 6.128.234.545 | - |
| Khác | 170.909.092 | 571.109.091 |
| TỔNG CỘNG | <u>25.423.186.843</u> | <u>57.511.493.181</u> |

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | VND | | | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào các công ty con | 26.316.724.000 | - | 26.316.724.000 | - |
| Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết | 162.331.403.276 | (3.561.349.400) | 162.331.403.276 | (3.561.349.400) |
| Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 813.124.639 | - | 813.124.639 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | 9.288.029.409 | - | 11.113.300.000 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>198.749.281.324</u> | <u>(3.561.349.400)</u> | <u>200.574.551.915</u> | <u>(3.561.349.400)</u> |

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 6,5%/năm đến 6,8%/năm.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

| Tên công ty con | Thông tin thành lập | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Trụ sở đăng ký | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 | |
|--|--|------------------------------|----------------------|---|---|-----------------------|
| | | | | | Tỷ lệ sở hữu | Giá gốc đầu tư VND |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO") | GCNĐKKD số 410300067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh | Xây dựng công trình dân dụng | Đang hoạt động | 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 86,15 | 22.938.648.000 |
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ") | GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh | Đóng tàu và cấu kiện nổi | Đang hoạt động | 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ | 70,00 | 3.032.988.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES") | GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh | Xây dựng công trình dân dụng | Đang hoạt động | 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh | 51,00 | 345.088.000 |
| TỔNG CỘNG | | | | | | 26.316.724.000 |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

| | Thông tin thành lập | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Trụ sở đăng ký | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | |
|---|---|--|----------------------|---|--|------------------------|------------------------|
| | | | | | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc đầu tư VND | Dự phòng VND |
| Công ty liên doanh | | | | | | | |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT") | Giấy phép Đầu tư ("GPĐT") số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh | Xây dựng, dịch vụ cảng, và vận chuyển hàng hóa | Đang hoạt động | Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh | 37,00 | 155.730.813.876 | - |
| Công ty liên kết | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747") | GCNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ | Đang hoạt động | 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An | 49,00 | 3.561.349.400 | (3.561.349.400) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER") | GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh | Dịch vụ vận tải | Đang hoạt động | 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh | 26,27 | 3.039.240.000 | - |
| TỔNG CỘNG | | | | | | 162.331.403.276 | (3.561.349.400) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Phải trả bên thứ ba | 13.992.713.211 | 11.374.624.582 |
| Công ty TNHH Vận tải Thịnh Phát | 3.810.258.000 | - |
| Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai | 2.581.373.980 | 2.232.283.227 |
| Công ty TNHH Nam Khánh Chi | 1.694.768.841 | 920.824.108 |
| Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Ngân | - | 1.729.860.000 |
| Công ty TNHH Vận tải Kim Thuận Phát | - | 1.466.420.000 |
| Người bán khác | 5.906.312.390 | 5.025.237.247 |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 24) | 5.926.074.284 | 1.571.902.155 |
| TỔNG CỘNG | 19.918.787.495 | 12.946.526.737 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") | 7.921.822.932 | 7.830.895.497 | (11.223.752.977) | 4.528.965.452 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 368.622.344 | 1.798.715.506 | (1.837.880.540) | 329.457.310 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 14.119.485.119 | (13.701.069.556) | 418.415.563 |
| Khác | - | 2.072.968.796 | (2.072.968.796) | - |
| TỔNG CỘNG | 8.290.445.276 | 25.822.064.918 | (28.835.671.869) | 5.276.838.325 |

15. PHẢI TRẢ KHÁC

| | VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Ngắn hạn | | |
| Phải trả cho thuyền viên | 19.552.923.025 | 25.960.697.748 |
| Doanh thu chưa thực hiện | 12.622.779.386 | 13.627.223.153 |
| Nhận ký quỹ | 3.477.064.500 | 4.670.582.000 |
| Phải trả hãng tàu | 2.368.816.916 | 2.666.300.862 |
| Bảo hiểm thuyền viên | 2.232.746.463 | 2.453.941.728 |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 24) | 443.821.919 | 2.100.470.779 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 19.840.929.857 | 19.477.413.667 |
| | <u>60.539.082.066</u> | <u>70.956.629.937</u> |
| Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ từ thuyền viên | 19.338.000.000 | 19.338.000.000 |
| Nhận ký quỹ thuê nhà và thuê sân bãi | 617.500.000 | 137.500.000 |
| | <u>19.955.500.000</u> | <u>19.475.500.000</u> |
| TỔNG CỘNG | 80.494.582.066 | 90.432.129.937 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

16. VAY

| | VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Ngắn hạn | | |
| Vay ngắn hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>) | 17.900.000.000 | 17.900.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 3.314.246.928 | 2.833.241.900 |
| | <u>21.214.246.928</u> | <u>20.733.241.900</u> |
| Dài hạn | | |
| Vay dài hạn ngân hàng | 62.944.307.187 | 63.762.934.640 |
| TỔNG CỘNG | <u>84.158.554.115</u> | <u>84.496.176.540</u> |

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

| | VND | | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Vay ngắn hạn | Vay dài hạn | Tổng cộng |
| Số đầu kỳ | 20.733.241.900 | 63.762.934.640 | 84.496.176.540 |
| Tiền thu từ đi vay | - | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Tiền lãi gốc hóa | - | 115.385.028 | 115.385.028 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1.283.347.546 | (1.283.347.546) | - |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | (802.342.518) | - | (802.342.518) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | 249.335.065 | 249.335.065 |
| Số cuối kỳ | <u>21.214.246.928</u> | <u>62.944.307.187</u> | <u>84.158.554.115</u> |

16.1 Vay ngắn hạn bên liên quan

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động (*Thuyết minh số 24*). Chi tiết khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

| Bên cho vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày đáo hạn | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-------------------|----------------------|
| | VND | | | |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình | <u>17.900.000.000</u> | Ngày 30 tháng 9 năm 2019 | 5,0 | Tín chấp |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE ngày 8 tháng 10 năm 2010) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty. Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng để tài trợ cho Dự án của Công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

| Ngân hàng | Mục đích vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | Điều khoản thanh toán | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|--|---|--------------------------|---------------|---|---|--|
| | | VND | Nguyên tệ USD | | | |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II | | | | | | |
| Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") | Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty | 50.031.459.889 | 2.142.675 | Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034 | Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (1,50%) | Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 11.782.731.161 VND (Thuyết minh số 9) và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 5.2) |
| Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF") | Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Công ty | 6.301.172.586 | 269.857 | Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041 | Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (1,00%) | |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng | Mục đích vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | Điều khoản thanh toán | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|---|---|--------------------------|------------------|--|---|--|
| | | VND | Nguyên tệ USD | | | |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh | | | | | | |
| Khoản vay - VND | Tài trợ cho Dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEUs | 9.925.921.640 | - | Nợ gốc được trả ba tháng/lần vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng, bắt đầu từ năm 2019 đến năm 2025. | Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở (9%) | Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 58.110.000.000 VND (Thuyết minh số 9) |
| TỔNG CỘNG | | 66.258.554.115 | 2.412.532 | | | |
| Trong đó | | | | | | |
| Vay dài hạn | | 62.944.307.187 | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | 3.314.246.928 | | | | |

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|-----------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
| | | | | | VND |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 671.000.000.000 | 36.493.891.802 | 49.565.919.026 | 246.389.210.425 | 1.003.449.021.253 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 139.641.569.671 | 139.641.569.671 |
| Cổ tức đã công bố | - | - | - | (201.300.000.000) | (201.300.000.000) |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (2.500.000.000) | (2.500.000.000) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | (492.000.000) | (492.000.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 671.000.000.000 | 36.493.891.802 | 49.565.919.026 | 181.738.780.096 | 938.798.590.924 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 671.000.000.000 | 36.493.891.802 | 49.565.919.026 | 181.738.780.096 | 938.798.590.924 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 87.064.136.879 | 87.064.136.879 |
| Hoàn nhập quỹ | - | (20.089.219.904) | - | 20.089.219.904 | - |
| Cổ tức đã công bố | - | - | - | (201.300.000.000) | (201.300.000.000) |
| Thù lao Hội đồng Quản trị | - | - | - | (660.000.000) | (660.000.000) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 671.000.000.000 | 16.404.671.898 | 49.565.919.026 | 86.932.136.879 | 823.902.727.803 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Cổ đông

| | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------|---------------|
| | Số lượng cổ phiếu | Giá trị (VND) | % sở hữu |
| Công ty TNHH Một thành viên | | | |
| Đầu tư Hạ tầng Sotrans | 56.625.000 | 566.250.000.000 | 84,39 |
| Cổ đông khác | 10.475.000 | 104.750.000.000 | 15,61 |
| TỔNG CỘNG | 67.100.000 | 671.000.000.000 | 100,00 |

17.3 Cổ phiếu

| | Số cổ phiếu | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành | 67.100.000 | 67.100.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 67.100.000 | 67.100.000 |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

17.4 Cổ tức

| | VND | |
|--|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| Cổ tức đã công bố và trả trong kỳ | | |
| Cổ tức kỳ trước | 201.300.000.000 | 67.100.000.000 |
| Cổ tức ứng trước cho kỳ hiện hành | - | 134.200.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 201.300.000.000 | 201.300.000.000 |

Trong kỳ, Công ty đã trả cổ tức năm 2018 (đợt 2) bằng tiền mặt với tỷ lệ là 30% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt tại Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông bất thường số 88/2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 18 tháng 12 năm 2018.

Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 24/2019/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 16 tháng 4 năm 2019 đã thông qua mức cổ tức năm 2019 là 15% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông (tương ứng 100.650.000.000 VND), trong đó tạm ứng cổ tức năm 2019 là 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông bằng tiền mặt (tương ứng 67.100.000.000 VND), và ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định thời điểm phù hợp để thực hiện các thủ tục tạm ứng theo quy định. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, việc tạm ứng cổ tức năm 2019 như trên chưa được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình | 47.725.378.239 | 47.725.378.239 |
| Quỹ sắp xếp cổ phần hóa | 1.840.540.787 | 1.840.540.787 |
| TỔNG CỘNG | <u>49.565.919.026</u> | <u>49.565.919.026</u> |

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|--|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 144.924.653.716 | 107.589.984.996 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.948.882.790 | 2.328.319.590 |
| TỔNG CỘNG | <u>146.873.536.506</u> | <u>109.918.304.586</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu đối với khách hàng khác</i> | 112.882.373.283 | 69.611.908.266 |
| <i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i> | 33.991.163.223 | 40.306.396.320 |

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|-------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia | 52.286.458.567 | 66.939.081.399 |
| Thu nhập từ ủy thác đầu tư | 6.350.128.071 | 17.436.742.568 |
| Lãi tiền gửi | 1.992.981.155 | 2.400.524.888 |
| TỔNG CỘNG | <u>60.629.567.793</u> | <u>86.776.348.855</u> |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|---------------------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 103.804.401.951 | 76.960.039.839 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.535.593.500 | 1.834.581.000 |
| TỔNG CỘNG | <u>105.339.995.451</u> | <u>78.794.620.839</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|---|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Chi phí lãi vay | 1.590.147.052 | 1.076.063.917 |
| Phí quản lý quỹ đầu tư ủy thác | 935.751.774 | 749.068.084 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh | 241.909.479 | 623.331.830 |
| Chi phí tài chính khác | (1.881.000.000) | 3.882.106.680 |
| | 40.427.629 | 69.483.387 |
| TỔNG CỘNG | 927.235.934 | 6.400.053.898 |

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Chi phí nhân viên | 1.935.744.751 | 2.150.291.445 |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài | 1.798.486.665 | 1.048.022.184 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 262.027.926 | 131.004.283 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 102.000.000 | 89.617.330 |
| Chi phí khác | 1.412.484.937 | 1.978.307.158 |
| TỔNG CỘNG | 5.510.744.279 | 5.397.242.400 |

22. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 56.464.966.209 | 33.895.160.362 |
| Chi phí nhân viên | 19.978.575.092 | 17.821.871.818 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 9,10) | 14.404.876.470 | 8.954.924.015 |
| Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu | 14.314.091.483 | 12.157.273.239 |
| Giá vốn hàng hóa đã bán | 1.535.593.500 | 1.834.581.000 |
| Chi phí khác | 4.152.636.976 | 9.528.052.805 |
| TỔNG CỘNG | 110.850.739.730 | 84.191.863.239 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|---------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 7.830.895.497 | 10.579.411.929 |
| Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 877.655.831 | (2.739.548.319) |
| TỔNG CỘNG | 8.708.551.328 | 7.839.863.610 |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 95.772.688.207 | 106.138.399.448 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 19.154.537.641 | 21.227.679.890 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Cổ tức không chịu thuế TNDN | (10.457.291.713) | (13.387.816.280) |
| Chi phí không được trừ | 11.305.400 | - |
| Chi phí thuế TNDN | 8.708.551.328 | 7.839.863.610 |

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

| | <i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i> | |
|-------------------------------------|--|----------------------------------|---|---|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| | | | | |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 2.359.800.000 | 2.736.000.000 | (376.200.000) | 776.421.336 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 574.944.180 | 608.537.980 | (33.593.800) | (34.565.395) |
| Chênh lệch khấu hao | 101.076.599 | 64.475.589 | 36.601.010 | - |
| Lãi dự thu hoạt động đầu tư ủy thác | (834.326.241) | (329.863.200) | (504.463.041) | 1.997.692.378 |
| TỔNG CỘNG | 2.201.494.538 | 3.079.150.369 | (877.655.831) | 2.739.548.319 |

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|--|---------------------------------|--------------------------------|--|--|
| | | | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT") | Công ty liên doanh | Nhận cổ tức | 47.360.000.000 | 54.422.945.164 |
| | | Cung cấp dịch vụ | 23.327.100.887 | 29.907.837.557 |
| | | Bán hàng hóa | 1.948.882.790 | 2.328.319.590 |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam | Chủ sở hữu của công ty mẹ | Mua nhiên liệu, vật liệu | 10.251.490.911 | 2.309.045.455 |
| | | Mua tài sản và công cụ dụng cụ | 159.000.000 | 2.628.162.547 |
| Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn (*) | Cung cấp dịch vụ | 8.258.890.000 | 6.870.400.000 |
| Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ") | Công ty con | Nhận cổ tức | 3.339.812.747 | 12.516.136.235 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Công tình ("ECCO") | Công ty con | Nhận cổ tức | 1.586.645.820 | - |
| | | Lãi vay | 443.821.919 | 473.126.028 |
| Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics | Công ty trong cùng Tập đoàn (*) | Sử dụng dịch vụ | 1.507.361.818 | - |

(*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (chủ sở hữu của công ty mẹ) và các công ty con của công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|--|-----------------------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | | | |
| SOWATCO-ECO 747 | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 6.463.918.325 | 6.463.918.325 |
| Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cung cấp dịch vụ | 4.468.780.000 | 1.304.322.000 |
| VICT | Công ty liên doanh | Cung cấp dịch vụ | 4.322.215.563 | 10.128.761.523 |
| SOWATCOSER | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 526.065.025 | 471.321.765 |
| Đóng tàu Cần Thơ | Công ty con | Cung cấp dịch vụ | 355.208.264 | 355.208.264 |
| Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cung cấp dịch vụ | 320.300.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex | Công ty trong cùng Tập đoàn | Cung cấp dịch vụ | 196.226.560 | 197.778.710 |
| Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam | Chủ sở hữu của công ty mẹ | Cung cấp dịch vụ | - | 10.800.000 |
| | | | 16.652.713.737 | 18.932.110.587 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| SOWATMES | Công ty con | Cổ tức | 1.502.919.036 | - |
| Đóng tàu Cần Thơ | Công ty con | Chi hộ | 294.727.272 | 327.454.544 |
| | | | 1.797.646.308 | 327.454.544 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam | Chủ sở hữu của công ty mẹ | Sử dụng dịch vụ | 4.191.316.365 | 1.515.100.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics | Công ty trong cùng Tập đoàn | Sử dụng dịch vụ | 1.658.098.000 | - |
| VICT | Công ty liên doanh | Sử dụng dịch vụ | 76.659.919 | 20.802.155 |
| Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam | Công ty trong cùng Tập đoàn | Sử dụng dịch vụ | - | 36.000.000 |
| | | | 5.926.074.284 | 1.571.902.155 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

24. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:
(tiếp theo):

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|-------------------------------|-------------|--------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Phải trả ngắn hạn khác | | | | |
| ECCO | Công ty con | Lãi vay | <u>443.821.919</u> | <u>2.100.470.779</u> |
| Vay ngắn hạn | | | | |
| ECCO | Công ty con | Vay | <u>17.900.000.000</u> | <u>17.900.000.000</u> |

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

| | VND | |
|--------------------------|--|--|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| Lương, thù lao và thưởng | <u>1.450.000.000</u> | <u>1.238.245.936</u> |

25. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Đến 1 năm | 2.826.026.187 | 697.555.849 |
| Trên 1 - 5 năm | <u>7.053.223.436</u> | <u>8.466.236.529</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>9.879.249.623</u> | <u>9.163.792.378</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Phạm Quang Minh
Người lập



Trịnh Văn Quý
Kế toán trưởng



Lê Bà Thọ
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

